



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân cư Himlam,

Phường Tân Hưng, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498

Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2026

BẢN TIN SỐ 1538

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 30/12/2025 ĐẾN NGÀY 05/01/2026)

A/ THI TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	30 – 12		31 – 12		01 – 01		02 – 01	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	410	414	410	414	410	414	410	414
	5% tấm	400	404	400	404	400	404	400	404
	25% tấm	381	385	381	385	381	385	381	385
	Hom Mali 92%	1114	1118	1114	1118	1114	1118	1114	1118
	Gạo đỏ 100% Stxd	413	417	413	417	413	417	413	417
	A1 Super	353	357	353	357	353	357	353	357
VIỆT NAM	5% tấm	362	366	362	366	362	366	362	366
	25% tấm	342	346	342	346	342	346	342	346
	Gạo thơm 5% tấm	415	430	415	430	415	430	415	430
	Jasmine	442	446	442	446	442	446	442	446
	100% tấm	319	323	319	323	319	323	319	323
ẤN ĐỘ	5% tấm	352	356	352	356	352	356	352	356
	25% tấm	343	347	343	347	343	347	343	347
	Gạo đỏ 5% Stxd	356	360	356	360	356	360	356	360
	100% tấm Stxd	304	308	304	308	304	308	304	308
PAKISTAN	5% tấm	359	363	359	363	359	363	359	363
	25% tấm	333	337	333	337	333	337	333	337
	100% tấm Stxd	317	321	317	321	317	321	317	321
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	348	352	348	352	348	352	348	352
MỸ	4% tấm	563	567	563	567	563	567	563	567
	15% tấm (Sacked)	568	572	568	572	568	572	568	572
	Gạo đỏ 4% tấm	670	674	670	674	670	674	670	674
	Calrose 4%	869	873	869	873	869	873	869	873

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Bangladesh

Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) đã công bố báo cáo Hệ thống Thông tin và Cảnh báo sớm Toàn cầu về Lương thực và Nông nghiệp (GIEWS) mới nhất về Bangladesh. Một số điểm chính:

Về sản xuất lúa gạo, tổng sản lượng thóc năm 2025 được dự báo đạt mức trên trung bình, khoảng 62 triệu tấn, nhờ thời tiết thuận lợi và phản ứng tích cực của nông dân trước giá cao. Vụ Boro (chiếm khoảng 55% sản lượng) đạt kỷ lục 31,7 triệu tấn. Vụ Aman (khoảng 35%) cũng trên mức trung bình, trong khi vụ Aus (khoảng 10%) giảm xuống 4,5 triệu tấn, thấp hơn khoảng 9% so với trung bình do thiệt hại lũ lụt giai đoạn tháng 5–7/2025.

Mặc dù sản xuất mạnh, nhu cầu nhập khẩu gạo năm 2025 vẫn được dự báo ở mức cao, khoảng 1,8 triệu tấn, do chính phủ quyết định cắt giảm mạnh thuế nhập khẩu từ tháng 8/2025 nhằm hạ nhiệt giá nội địa và ổn định thị trường.

Giá gạo trong nước duy trì ở mức cao trong phần lớn năm 2025, chịu tác động của lũ lụt trước đó, nhu cầu mạnh và điều kiện thị trường thắt chặt. Giá cao vừa thúc đẩy mở rộng diện tích Boro, vừa buộc chính phủ can thiệp thông qua giảm thuế nhập khẩu.

Dự trữ gạo của Bangladesh vẫn duy trì dự trữ lương thực công, song một số khu vực bị lũ và bão ảnh hưởng đã bị tổn thất dự trữ hộ gia đình. Nhập khẩu và thu mua của chính phủ nhằm bổ sung nguồn cung, cải thiện khả năng tiếp cận thị trường tại các vùng thiếu hụt.

Theo phân tích của Hệ thống Phân loại Giai đoạn An ninh Lương thực Tích hợp (IPC), khoảng 16,6 triệu người (16% dân số) rơi vào tình trạng mất an ninh lương thực cấp tính (IPC giai đoạn 3 trở lên) trong giai đoạn tháng 5–12/2025, chủ yếu do tác động kéo dài của lũ lụt và bão Remal.

Indonesia

Indonesia chính thức đạt được mục tiêu tự chủ lúa gạo kể từ ngày 31/12/2025, theo Bernama dẫn lời Tổng thống Prabowo Subianto.

Sự kiện này được coi là cột mốc quan trọng trong chiến lược an ninh lương thực của quốc gia. Tổng thống cho biết mục tiêu ban đầu dự kiến đạt được trong vòng bốn năm đã hoàn thành chỉ sau một năm nhờ sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan nhà nước, nông dân và các bên liên quan.

Ông nhấn mạnh rằng Indonesia không nhập khẩu gạo trong năm 2025, phản ánh sức mạnh của sản xuất trong nước và công tác điều hành nguồn cung. Để duy trì tự chủ, Indonesia cần tiếp tục đầu tư cho nông nghiệp, cải thiện đời sống nông dân và đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ, đổi

mới sáng tạo. Đồng thời, Indonesia cũng đã điều chỉnh giảm nhẹ dự báo sản lượng lúa năm 2025 so với tháng trước, dù sản lượng vẫn được kỳ vọng tăng mạnh so với cùng kỳ.

Theo Cơ quan Thống kê Trung ương Indonesia (BPS), sản lượng lúa năm 2025 dự kiến tăng 13,4% so với năm trước, đạt 60,25 triệu tấn, thấp hơn đôi chút so với ước tính trước đó gần 14%. Mức độ tăng trưởng vẫn ổn định nhờ diện tích thu hoạch tăng 12,8%, đạt 11,33 triệu ha.

Quy đổi ra gạo xay xát, sản lượng năm 2025 ước đạt 34,71 triệu tấn, tăng 13,35% so với mức 30,62 triệu tấn năm trước. BPS cũng dự báo sản lượng lúa trong giai đoạn tháng 12 – tháng 2 tăng 32,6% so với cùng kỳ, đạt 10,81 triệu tấn, phản ánh điều kiện gieo trồng và thu hoạch thuận lợi.

Philippines

Philippines đang triển khai thử nghiệm các giống lúa mới trên phạm vi toàn quốc nhằm nâng cao sản lượng lúa trong vụ mùa mưa năm 2027, theo Daily Tribune.

Chương trình do Viện Nghiên cứu Lúa gạo Philippines (PhilRice) chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp, trong khuôn khổ nỗ lực cải thiện năng suất, khả năng chống chịu và lựa chọn giống ở cấp địa phương.

PhilRice đã thiết lập hàng trăm điểm thử nghiệm giống (VFT) tại các tỉnh trồng lúa, nơi khoảng một chục giống lúa thuần được đánh giá trong điều kiện canh tác thực tế của nông dân. Các thử nghiệm này cho phép nông dân và chính quyền địa phương trực tiếp quan sát năng suất, chất lượng hạt, khả năng kháng sâu bệnh và mức độ thích nghi với điều kiện đất đai – khí hậu cụ thể, thay vì chỉ dựa vào kết quả nghiên cứu tại trạm. Những giống đạt kết quả tốt sẽ được khuyến nghị nhân rộng, với kế hoạch nhân giống và phân phối hạt giống trước vụ gieo trồng mùa mưa năm 2027.

Mục tiêu là cung cấp cho nông dân các giống thay thế cải tiến, có thể tương đương hoặc vượt trội so với các giống phổ biến hiện nay, đồng thời vẫn đảm bảo chất lượng phục vụ tiêu dùng và xay xát chấp nhận được.

Chương trình được hỗ trợ bởi Quỹ Tăng cường Năng lực Cạnh tranh Lúa gạo (RCEF), tài trợ cho phân phối giống xác nhận, đào tạo và các hoạt động liên quan. Việc mở rộng tiếp cận giống tốt hơn và lựa chọn theo từng địa bàn được kỳ vọng sẽ góp phần tăng sản lượng lúa quốc gia, cải thiện thu nhập nông hộ và củng cố an ninh lương thực trong trung hạn.

Hoa Kỳ

Thị trường gạo thô Hoa Kỳ mở đầu tuần với mức tăng rất mạnh, chủ yếu do những bất ổn liên quan đến Venezuela – quốc gia từng là khách hàng lớn của gạo thóc Mỹ. Ngoài ra, các quỹ đầu tư hiện đang nắm giữ vị thế bán

ron lớn, có khả năng bắt đầu đóng vị thế, qua đó đẩy giá tăng trong bối cảnh bất ổn chung của thị trường hàng hóa. Việc các loại ngũ cốc khác tăng giá cũng hỗ trợ cho gạo, dù chỉ số USD tăng lại là yếu tố bất lợi cho giá hàng hóa Mỹ.

Thị trường chứng khoán Mỹ tăng điểm trong bối cảnh Mỹ tấn công Venezuela và bắt giữ Tổng thống Nicolas Maduro. Giá dầu thô tăng và giới đầu tư đặt cược rằng sự kiện này sẽ không leo thang thành xung đột địa chính trị lớn. Cổ phiếu năng lượng dẫn dắt đà tăng, nhờ kỳ vọng hưởng lợi từ việc tái thiết hạ tầng dầu khí của Venezuela.

Hàn Quốc

Giá gạo đạt mức cao kỷ lục trong vụ thu hoạch năm ngoài đang góp phần làm gia tăng lạm phát thực phẩm đầu năm tại Hàn Quốc, nơi gạo có tỷ trọng lớn trong chỉ số giá tiêu dùng.

Giá tại ruộng bình quân trong giai đoạn tháng 10–12 đạt 230.940 won/bao 80 kg, tăng 25% so với cùng kỳ, trong khi giá mua dự trữ của chính phủ cũng lập kỷ lục mới, đẩy chi phí tài khóa vượt 1,16 nghìn tỷ won.

Dù chính phủ đã xả kho dự trữ, giá vẫn duy trì ở mức cao đến cuối năm, với mức tăng hàng tháng trên 18% trong một số tháng và tăng 7,7% cho cả năm – mức cao nhất kể từ 2021. Nhiều ý kiến cho rằng các biện pháp rút gạo khỏi thị trường, giữ lại hàng trăm nghìn tấn dự trữ, đang làm trầm trọng thêm áp lực giá. Chi phí tăng cao hiện gây sức ép lên các quán ăn nhỏ, buộc một số cơ sở phải tăng giá hoặc pha trộn gạo cũ – mới để cầm cự.

Liên minh châu Âu (EU)

Tổng Giám đốc Ente Nazionale Risi (ENR) của Ý đã chỉ trích gay gắt thỏa thuận tạm thời của EU về việc sửa đổi Chương trình Ưu đãi Thuế quan Phổ cập (GSP), cho rằng thỏa thuận này làm suy yếu nghiêm trọng sản xuất lúa gạo châu Âu.

Mặc dù thỏa thuận tăng cường yêu cầu về nhân quyền và môi trường đối với các nước thụ hưởng cơ chế ưu đãi thuế quan đặc biệt (EBA), nhưng lại không thiết lập được cơ chế tự vệ tự động hiệu quả cho gạo. Ngưỡng kích hoạt tự vệ được đặt ở mức 387.000 tấn cộng biên độ tăng 45% (tương đương 562.000 tấn), bị cho là quá cao và chỉ được áp dụng khi thị trường đã chịu thiệt hại nghiêm trọng.

Ngành gạo EU đang kêu gọi các Nghị sĩ châu Âu bác bỏ văn bản này và yêu cầu đàm phán lại, cảnh báo rằng nếu thiếu các biện pháp bảo vệ thực chất, nông dân trồng lúa châu Âu sẽ đối mặt với cạnh tranh không công bằng, mất việc làm và phụ thuộc ngày càng lớn vào nhập khẩu.

Cuba

Doanh nghiệp nhà nước Agroind S.A. của Cuba đã ký thỏa thuận với Liên danh Lúa gạo Nga nhằm nâng sản lượng lúa trong nước, với mục tiêu năng suất trên 6 tấn/ha trong dự án thí điểm 600 ha tại La Sierpe (Sancti Spíritus), và kế hoạch mở rộng lên 10.000 ha.

Sáng kiến này tương tự các dự án trước đây do Việt Nam dẫn dắt, từng đạt năng suất khoảng 7 tấn/ha, cao hơn nhiều so với mức bình quân quốc gia khoảng 1,5 tấn/ha. Tuy nhiên, việc Cuba phụ thuộc vào đối tác nước ngoài về vật tư, công nghệ và chuyên môn, cùng với những thất bại trước đây do vướng mắc hành chính, thiếu nhiên liệu và hạn chế hệ thống, làm dấy lên nghi ngại về tính bền vững của dự án Nga.

Với sản lượng trong nước chỉ khoảng 80.000 tấn so với nhu cầu tiêu dùng hằng năm khoảng 700.000 tấn, Cuba vẫn phụ thuộc lớn vào nhập khẩu gạo.

Tây Ban Nha

Liên đoàn Hợp tác xã Nông nghiệp – Thực phẩm Extremadura cảnh báo rằng làn sóng nhập khẩu gạo miễn thuế từ Campuchia và Miến Điện đã khiến giá gạo sụt giảm mạnh, đe dọa nghiêm trọng tính khả thi của sản xuất lúa gạo trong khu vực.

Tính đến ngày 31/8/2025, lượng nhập khẩu của EU từ hai nước này đã vượt 520.000 tấn, cao hơn nhiều so với ngưỡng 340.000 tấn từng kích hoạt biện pháp tự vệ giai đoạn 2019–2021. Với diện tích trồng lúa khoảng 20.500 ha tại Extremadura, tổ chức này kêu gọi chính phủ Tây Ban Nha và EU khẩn trương kích hoạt các điều khoản tự vệ tự động và cập nhật mức thuế đã lỗi thời từ năm 2004.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Ấn Độ

Hoạt động giao dịch gạo phi basmati tuần qua nhìn chung khá trầm lắng do các thương nhân bắt đầu vào kì nghỉ lễ. Thị trường ghi nhận một số nhu cầu hỏi mua gạo tấm với giá 310 USD/T/FOB FCL.

Hoạt động giao dịch gạo basmati có tích cực hơn. Thị trường ghi nhận nhu cầu hỏi mua gạo basmati từ Afghanistan và Iran.

Thái Lan

Thị trường gạo duy trì ổn định, hoạt động giao dịch chậm lại do kì nghỉ lễ. Giá gạo đồ có xu hướng giảm nhẹ do nhu cầu xuất khẩu yếu.

Xuất khẩu gạo đang trên đà đạt mục tiêu 7,5 triệu tấn trong năm 2025. Lượng gạo xuất khẩu trong 11T/2025 ước đạt 7,3 triệu tấn, giảm khoảng 20% so với cùng kỳ năm 2024. Dự báo xuất khẩu gạo năm 2026 sẽ giảm khoảng 7% so với năm 2025, xuống còn khoảng 7 triệu tấn, theo Cục Ngoại thương (DFT), do cạnh tranh ngày càng tăng, đặc biệt nguồn cung dồi dào của Ấn Độ, biến động tỷ giá và nhu cầu suy yếu.

Miền Đilen

Hoạt động giao dịch tuần qua ít biến động, nguồn cung còn hạn chế và tỷ giá ngoại tệ biến động. Nhu cầu từ các khu vực trọng điểm chững lại do mùa nghỉ lễ năm mới. Nhiều thương nhân xuất khẩu tạm ngưng chào giá do tỷ giá biến động và bất ổn về chính sách ngoại hối sau cuộc bầu cử.

Pakistan

Thị trường gạo trắng kết thúc tuần yên ắng, hoạt động giao dịch hạn chế khi vào kỳ nghỉ lễ. Giá nội địa tuần qua có xu hướng tăng nhẹ do các thương nhân mua để phục vụ ngành chăn nuôi.

Thị trường gạo basmati kết thúc tuần với diễn biến trái chiều. Phân khúc gạo lứt được ghi nhận ổn định ở mức cao do thiếu hụt nguồn cung lúa, còn giá gạo 1121 giảm nhẹ do nhu cầu quốc tế chậm. Các nhà xuất khẩu hiện tập trung tích trữ hàng tồn kho. Nhu cầu từ Iran đối với gạo basmati vẫn ổn định, tuy nhiên việc đóng cửa biên giới Pakistan – Iran có thể tạm thời làm chậm tiến độ giao dịch.

Campuchia

Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản (MAFF) đã ký thỏa thuận cung cấp gạo trị giá 2,4 triệu USD với hai hợp tác xã nông nghiệp hiện đại, nhằm ổn định thị trường cho nông dân và đảm bảo nguồn cung gạo chất lượng cao.

Theo số liệu sơ bộ từ Liên đoàn Gạo Campuchia (CRF), lượng gạo xuất khẩu trong tháng 12/2025 ước đạt 139 ngàn tấn, tăng gần 82,57% so với cùng kỳ năm 2024. Tổng lượng gạo xuất khẩu gạo trong năm 2025 đạt khoảng 940 ngàn tấn gạo xay xát, tăng khoảng 44% so với năm 2024.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	30 - 12	31 - 12	01 - 01	02 - 01	05 - 01
Trung Quốc (CNY/USD)	7,01	7,00	7,00	7,00	7,00
Châu Âu (EUR/USD)	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16.770,52	16.728,28	16.691,90	16.699,50	16.712,23

Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4,06	4,05	4,06	4,06	4,05
Philippines Peso (PHP/USD)	58,84	58,87	58,90	58,89	58,82
Hàn Quốc (KRW/USD)	1.434,79	1.439,41	1.444,15	1.442,22	1.442,73
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	156,11	156,27	156,82	156,69	156,84
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	89,88	89,80	89,86	89,96	90,01
Miền Điện (MMK/USD)	2.099,91	2.099,84	2.101,53	2.099,85	2.099,87
Pakistan Rupees (PKR/USD)	280,15	280,15	280,24	280,20	279,98
Thái Lan Baht (THB/USD)	31,65	31,41	31,50	31,50	31,50
Việt Nam Đồng (VND/USD)	26.284,71	26.265,15	26.310,04	26.329,52	26.300,45

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

*** Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 31/12/2025, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & Môi trường, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Thu Đông 2025: xuống giống được 623 ngàn ha/638 ngàn ha diện tích kế hoạch đạt 97,5%, thu hoạch được 562 ngàn ha với năng suất khoảng 57,52 tạ/ha, sản lượng ước đạt 3,230 triệu tấn lúa.

+ Vụ Mùa 2025-2026: xuống giống được 165 ngàn ha/175 ngàn ha diện tích kế hoạch đạt 94,07%, thu hoạch được 39 ngàn ha với năng suất khoảng 56,79 tạ/ha, sản lượng ước đạt 219 ngàn tấn lúa.

+ Vụ Đông Xuân 2024-2025 đã xuống giống được 921 ngàn ha/1,266 triệu ha đã đạt 72,78% diện tích kế hoạch, đã bắt đầu thu hoạch.

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/12 – 31/12/2025 có 34 tàu vào cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 246.050 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Quang Minh 5	HCM	08/12/2025	4.500	Malaysia
2	Quang Minh 18	HCM	09/12/2025	3.500	Malaysia
3	Viễn Đông 09	HCM	13/12/2025	6.000	Philippines
4	Vinh Quang Ocean	HCM	14/12/2025	4.000	Philippines
5	Tân An Confidence	HCM	17/12/2025	6.800	Philippines
6	MD Sea	HCM	18/12/2025	12.500	Philippines

Bản tin 1538 (Từ Ngày 30/12/2025 Đến Ngày 05/01/2026)

7	Nashico Eagle	HCM	18/12/2025	6.300	Philippines
8	Vinh Quang Sky	HCM	18/12/2025	4.000	Philippines
9	Tân An Honesty	HCM	19/12/2025	4.000	Philippines
10	Phúc Thuận 69	HCM	20/12/2025	4.800	Philippines
11	Quang Minh 5	HCM	20/12/2025	4.500	Malaysia
12	Quang Minh 6	HCM	20/12/2025	4.400	Malaysia
13	Royal 88	HCM	20/12/2025	5.050	Philippines
14	Long Tân 99	HCM	21/12/2025	4.850	Philippines
15	Seagull 09	HCM	21/12/2025	4.850	Philippines
16	Hoàng Phương Star	HCM	22/12/2025	4.400	Malaysia
17	Ocean Bright	HCM	23/12/2025	6.450	Philippines
18	Hòa Bình 45	HCM	24/12/2025	400	Philippines
19	Alkyoni	HCM	25/12/2025	50.000	Châu Phi
20	An Thịnh Phú 08	HCM	25/12/2025	6.300	Philippines
21	Hoàng Triều 68	HCM	25/12/2025	6.500	Philippines
22	Luck Star 6	HCM	25/12/2025	7.300	Philippines
23	MD Sky	HCM	25/12/2025	12.500	Philippines
24	Mekong	HCM	25/12/2025	4.100	Philippines
25	Star 55	HCM	25/12/2025	7.300	Philippines
26	Tân An Bonanza	HCM	25/12/2025	6.600	Philippines
27	TT Gold	HCM	25/12/2025	21.000	Philippines
28	Star 56	HCM	26/12/2025	3.200	Philippines
29	Kiến Hưng	HCM	27/12/2025	3.400	Philippines
30	Minh Anh 09	HCM	27/12/2025	4.500	Philippines
31	Star 62	HCM	27/12/2025	3.200	Malaysia
32	Vinh Quang Gold	HCM	27/12/2025	7.400	Philippines
33	Sunshine 01	HCM	28/12/2025	5.000	Philippines
34	Hòa Bình 09	HCM	31/12/2025	6.450	Philippines
Tổng				246.050	

IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	01/01	+/-	01/01	+/-	01/01	+/-	01/01	+/-	01/01	+/-	01/01	+/-	01/01	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	5.450	-100	5.350	-100	5.850	+200	5.450	+50	5.450	-	6.150	+100	6.150	-	6.150	5.693
Lúa thường	5.350	-	5.250	-	5.550	+100	5.300	+50	5.300	+25	5.550	+150	5.150	-	5.550	5.350
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	6.850	-100	6.650	-100	7.200	+200	6.750	-50	6.750	-			7.350	-	7.350	6.925
Lúa thường	6.650	-100	6.450	-	6.650	+100	6.550	-50	6.550	-			6.250	-	6.650	6.517
Gao Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	7.850	-	8.150	-50	8.300	+100	8.150	-	8.200	+75			9.050	+100	9.050	8.283
Lứt loại 2	7.750	-	7.650	-	7.650	-125	7.650	-	7.675	+25	7.750	-25	7.450	-	7.750	7.654
Xát trắng loại 1			9.150	-250			9.150	+75	9.000	+50	9.950	+100	9.950	+100	9.950	9.440
Xát trắng loại 2			8.950	-			9.050	-	8.950	-	9.050	-	8.450	-	9.050	8.890
Phu Phẩm																
Tám 1/2	7.450	-	7.650	+100	7.650	+50	7.500	+175	7.525	-75	7.650	+50	7.550	-	7.650	7.568
Tám 2/3			7.450	-	7.550	-			7.425	-25			7.350	-	7.550	7.444
Tám 3/4	7.250	-	7.350	-	7.450	-									7.450	7.350
Cám xát	6.350	-200	6.650	+100	6.550	-100	6.550	-	6.650	-	6.650	-	6.450	-	6.650	6.550
Cám lau	6.350	-200	6.550	+100	6.550	-100	6.550	-	6.650	-	6.650	-	6.550	-	6.650	6.550
Gao TPXK Không Bao Tại Man																
5%	9.100	-	9.350	-	8.700	-200	9.000	+100	9.000	-	9.350	-	9.150	-	9.350	9.093
10%			9.250	-					8.800	-					9.250	9.025
15%	8.900	-	9.150	-	8.500	-200	8.800	+100	8.600	-	9.150	-	8.850	-	9.150	8.850
20%									8.300	-					8.300	8.300
25%	8.700	-	8.450	-	8.300	-200	8.600	+100	8.000	-	8.700	-	8.550	-	8.700	8.471
